TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PT** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19/01/2022
(*V/v: Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PT
TỈNH BÌNH THUẬN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Dũng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đô;
2. Ông Nguyễn Bính;

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Hoàng Minh Khuê;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 19 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố PT, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 609/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc "*Ly hôn, nuôi con chung,chia tài sản chung, nợ chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021, Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 410/TB-TA ngày 29/7/2021, Thông báo mở phiên tòa số 210/2021/TB-TA ngày 27/9/2021, Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 472/TB-TA ngày 04/10/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 609 A/2021/TB-TA ngày 20/12/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 12/01/2022 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q,*** sinh năm: 1986.
Trú tại: khu phố 4, phường D, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

**** Bị đơn: Ông Dương Xuân H,*** sinh năm: 1984
Trú tại: khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quỹ tín dụng nhân dân phường D.***

Địa chỉ: 21 đường P, phường D, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Anh L – Chức vụ: Giám đốc.

Tại phiên tòa có mặt các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***/ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q trình bày:**

Tôi và ông Dương Xuân H kết hôn vào ngày 23 tháng 4 năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND phường D. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Đến 2 năm khoảng năm 2011, tôi mang thai và sinh con, chồng tôi bê tha bỏ mặc tôi về Huế sinh sống không quan tâm đến tôi và con. Ông H bỏ đi từ năm 2011 đến năm 2018, trong khoảng thời gian 07 năm trời một mình tôi phải bươn chải mưu sinh và nuôi con. Đến năm 2018, chồng tôi hồi cải muốn quay về sinh sống trở lại với tôi, thật sự tôi muốn con có cha nên đồng ý để anh về sinh sống. Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống vì bất đồng quan điểm sống, vợ chồng lại thường xuyên cãi nhau. Ông H không lo xin việc phụ tôi trang trải cuộc sống của gia đình, mà thường xuyên tụ tập ăn nhậu. Tôi đã khuyên can nhưng ông H không thay đổi. Tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân thành phố PT giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Dương Xuân H

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 01 con chung tên là: Dương Thành A, sinh ngày 18/3/2011. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu Dương Thành A đến khi khôn lớn, trưởng thành, vì từ lúc sinh ra đến nay cháu đã sống cùng tôi. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con thì tôi đề nghị ông Dương Xuân H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng /tháng. Tôi yêu cầu ông H cấp dưỡng một lần là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng vì ông H sau này sẽ về sinh sống ở Huế sinh sống, nên khó khăn cho việc thi hành án,

- Về tài sản chung: Từ khi ông Dương Xuân H bỏ mẹ con tôi đi, tôi đã kinh doanh mua bán và tích lũy được một số tiền đến năm 2018, anh Hùng quay lại sinh sống, có nhu cầu tạo dựng cuộc sống riêng của vợ chồng nên chúng tôi quyết định vay nợ thêm bên ngoài và ký quỹ tín dụng phường D mua miêng đất và xây dựng ngôi nhà. Khi mua đất ông H có bỏ ra số tiền 720.000.000 đồng, số tiền này do cha mẹ chồng cho.Tổng giá trị và nhà đất hiện nay là 1.816.732.000 đông (một tỷ tám trăm mười sáu ngàn bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng), theo chứng thư định giá Đông Nam. Ngôi nhà tọa lạc tại khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tinh Bình Thuận, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9m^2 cấp ngày 31/01/2019 do sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Thuận cấp, đứng tên Dương Xuân H và Nguyễn Thị Ngọc Q. Nay tôi đồng ý giao căn nhà trên cho ông H sở hữu, trị giá theo yêu cầu ông H là 2.000.000.000 đồng, ông H có trách nhiệm trả nợ Quỹ tín dụng D, giá trị còn lại chia tài sản chung, tôi nhận 4 phần ông H nhận 6 phần.

- Về nợ chung: Chúng tôi có nợ Quỹ tín dụng D nên tôi đề nghị đưa Quỹ tín dụng D tham gia tố tụng và yêu cầu giải quyết về nợ chung, mỗi bên chịu ½ số nợ này.

****/ Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Dương Xuân H trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị Ngọc Q kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND phường D. Trong quá trình chung sống, do bất đồng về quan điểm sống nên tôi về Huế sống vào năm 2010, đến năm 2018 thì tôi về lại PT. Nay tôi thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng nên tôi đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

- Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên Dương Thành A, sinh ngày 18/3/2011. Tôi đồng ý giao con chung cho bà Q nuôi và tôi cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con 18 tuổi. Tôi không đồng ý cấp dưỡng 1 lần, theo như yêu cầu của bà Q.

- Về tài sản chung: Căn nhà mà bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết là do tôi bán nhà ngoài Huế đem 1.300.000.000 đồng, vào mua đất và xây nhà, bà Q không có đóng góp gì, đây là tài sản riêng của tôi.

Về trị giá căn nhà và đất nêu trên, theo chứng thư thẩm định giá của công ty Đông Nam là 1.816.732.000 đồng nhưng tại phiên tòa tôi yêu cầu xác định giá trị tài sản theo giá thị trường của thời điểm hiện nay là 2.000.000.000 đồng. Nếu tòa xác định đây là tài sản chung của vợ chồng tôi thì tôi yêu cầu nhận nhà và đất, chịu trách nhiệm hoàn lại tiền cho bà Q, tôi đồng ý trả nợ quỹ tín dụng, số tiền còn lại chia tôi 8 phần, bà Q 2 phần.

- Về nợ chung: Chúng tôi có vay Quỹ tín dụng D số tiền tính đến nay còn nợ gốc 184.943.000 đồng, lãi 44.709.000 đồng. Tổng cộng: 229.643.000 đồng.

****/ Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân phường D do ông Phạm Anh Lâm đại diện trình bày:***

Ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị Ngọc Q có ký kết với Quỹ tín dụng nhân dân D "thỏa thuận cho vay" số 2019/097/TTCFV ngày 30/5/2019 với nội dung:

- Số tiền cho vay: 300.000.000 đồng.

- Mục đích vốn vay: Xây nhà ở;

- Thời hạn vay 36 tháng,

- Lãi suất cho vay 1,3%/ tháng (15,82%/năm)

- Tài sản thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9m^2 do sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình thuận cấp ngày 31/01/2019

Tính đến thời điểm hiện nay 18/01/2022, vợ chồng ông H, bà Q còn nợ số tiền gốc là 184.943.000 đồng, tiền lãi là 44.709.000 đồng. Tổng cộng 229.643.000 đồng.

Quỹ tín dụng nhân dân D có ý kiên yêu cầu bà Q, ông H có trách nhiệm trả số nợ trên cho quỹ tín dụng theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong thỏa thuận cho vay đã ký kết cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Dương Xuân H

- Về con chung: 01 con chung tên Dương Thành A, sinh ngày 18/3/2011. Giao con chung cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng. Ông H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi con 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông H được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các bên về vấn đề thỏa thuận giá trị tài sản chung là nhà và đất tại khu phố 6, phường Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9m^2 cấp ngày 31/01/2019 do sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Thuận cấp, đứng tên Dương Xuân H và Nguyễn Thị Ngọc Q là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) và bên nhận hiện vật là bị đơn ông Dương Xuân H.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng thỏa thuận về việc giải quyết nợ chung nên đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bên vào trong bản án: Sau khi ly hôn, ông H là người nhận hiện vật là nhà và đất có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân D số tiền nợ tính đến ngày 18/01/2022 là 229.643.000 đồng trong đó số tiền gốc là 184.943.000 đồng, tiền lãi là 44.709.000 đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 19/01/2022 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong thỏa thuận cho vay ngày 30/5/2019 cho đến khi trả hết nợ.

Phần giá trị tài sản còn lại (sau khi trả cho Quỹ tín dụng D) các bên đang tranh chấp, đề nghị hội đồng xét xử chia cho ông H hưởng 60% giá trị tài sản, bà Q hưởng 40% giá trị tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Dương Xuân H cư trú tại khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PT.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Dương Xuân H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn,vào ngày 23 tháng 4 năm 2009 tại Uỷ ban nhân dân phường D, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Đến 2 năm sau, tức khoảng năm 2011, bà Q mang thai và sinh con, chồng bà bỏ mặc bà về Huế sinh sống không quan tâm đến bà và con. Ông H bỏ đi từ năm 2011 đến năm 2018, thì quay về chung sống trở lại với bà. Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống vì bất đồng quan điểm sống, vợ chồng lại thường xuyên cãi nhau, ông H không lo xin việc phụ bà trang trải cuộc sống của gia đình, mà thường xuyên tụ tập ăn nhậu. Bà đã khuyên can nhưng ông H không thay đổi nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân thành phố PT giải quyết cho bà được ly hôn với ông Dương Xuân H. Ông H xác định không còn tình cảm với bà Q, đồng ý ly hôn với bà Q. Việc đồng ý ly hôn của ông là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do đó công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Q và ông H.

[3] Về con chung: Bà Q và ông H có 01 con chung là Dương Thành A, sinh ngày 18/3/2011. Ông H đồng ý giao cho bà Q được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Xét con hiện đang ở với bà Q, đồng thời ông H và bà Q cùng thống nhất giao con cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà Q yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động nhưng cấp dưỡng luôn 1 lần, tổng cộng là 90.000.000 đồng. Ông H yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không đồng ý cấp dưỡng 1 lần. Xét yêu cầu của bà Q là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ khi ly hôn, ông H cần có tiền để tìm nơi ở mới, nên chấp nhận cho ông góp phí tổn nuôi con hàng tháng, mỗi tháng ông H cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn.

[4] Về nợ chung:

Ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị Ngọc Q có ký kết với Quỹ tín dụng nhân dân D "thỏa thuận cho vay" số 2019/097/TTCFV ngày 30/5/2019 với nội dung:

- Số tiền cho vay: 300.000.000 đồng.

- Mục đích vốn vay: Xây nhà ở;

- Thời hạn vay 36 tháng,

- Lãi suất cho vay 1,3%/ tháng (15,82%/năm)

- Tài sản thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9m^2 do sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình thuận cấp ngày 31/01/2019

Tính đến thời điểm hiện nay 18/01/2022, vợ chồng ông H, bà Q còn nợ số tiền gốc là 184.943.000 đồng, tiền lãi là 44.709.000 đồng. Tổng cộng 229.643.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải ngày 04/6/2021, ngày 15/7/2021 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung của bà và ông H tại Quỹ tín dụng D, theo đó bà yêu cầu Tòa án chia đôi số tiền mà vợ chồng ông bà còn nợ theo "thỏa thuận cho vay" số 2019/097/TTCFV ngày 30/5/2019 cho Quỹ tín dụng D.

Ngày 14/6/2021, Tòa án nhân dân thành phố PT ra thông báo số 01/TB-TA, theo đó đưa Quỹ tín dụng nhân dân D vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án Quỹ tín dụng D không có đơn yêu cầu độc lập đối với yêu cầu của nguyên đơn nhưng quá trình giải quyết vụ án Quỹ tín dụng D có các văn bản số 23/QTD ngày 23/6/2021, 24/QTD ngày 14/7/2021, cũng như tại phiên tòa, Quỹ tín dụng D yêu cầu sau khi ông H, bà Q ly hôn và chia tài sản chung thì người nào nhận hiện vật thì người đó có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh cho quỹ tín dụng. Tại phiên tòa hôm nay nhận thấy nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng thỏa thuận với nhau về việc giải quyết khoản nợ chung. Theo đó bà Q, ông H thống nhất ông H là người nhận hiện vật và có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng D số tiền nợ tính đến ngày 18/01/2022 là 229.643.000 đồng trong đó số tiền gốc là 184.943.000 đồng, tiền lãi là 44.709.000 đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 19/01/2022 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong thỏa thuận cho vay ngày 30/5/2019 cho đến khi trả hết nợ.

Xét thấy sự thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Xét nhà và đất tọa lạc tại khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9 m^2 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/01/2019 đứng tên Dương Xuân H và Nguyễn Thị Ngọc Q. Xét thấy tại phiên tòa cũng như quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền để mua đất, xây nhà phần lớn là từ nguồn tiền của mẹ ruột ông H, cho ông H. Tuy nhiên việc sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 đứng tên cả ông H và bà Q. Căn cứ khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình:

"Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của luật này.

Trong trường hợp có sự sát nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng và tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác."

Căn cứ khoản 1 Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình:

"1. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật có quy định phải đăng ký quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả 2 vợ chồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Như vậy, chứng tỏ ông H đã tự nguyện đưa khối tài sản này vào thành tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của 2 vợ chồng. Do đó xác định nhà và đất tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9 m^2 tọa lạc tại khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà Q.

Về trị giá nhà và đất, theo chứng thư thẩm định giá số 921/21/CT.SACC-BT ngày 11/05/2021 của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam, tổng giá trị thị trường đối với Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận, là 1.816.732.000 đồng (một tỷ tám trăm mười sáu triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng). Chứng thư thẩm định giá vào tháng 5/2021, tính tới ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử đã quá hạn 6 tháng nhưng tại phiên tòa ông H và bà Q không yêu cầu định giá lại mà tự thỏa thuận trị giá căn nhà và đất tại thời điểm mở phiên tòa là 2.000.000.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy sự thỏa thuận giữa ông H và bà Q là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, ông H và bà Q thống nhất giao nhà, đất cho ông H sở hữu, ông H có trách nhiệm trả nợ quỹ tín dụng D. Số tiền còn lại chia tài sản chung. Tuy nhiên ông H và bà Q tranh chấp với nhau về tỷ lệ phân chia, cụ thể là bà Q chia cho ông H hưởng 6 phần, bà hưởng 4 phần, ông H yêu cầu chia ông hưởng 8 phần, bà Q hưởng 2 phần.

Xét yêu cầu của ông H được nhận 8 phần và chia cho bà Q 2 phần là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ, các bên đương sự thừa nhận khi mua đất, xây nhà ông H có đóng góp vào số tiền 1.300.000.000 đồng đây là số tiền do cha mẹ ông cho riêng ông, nhưng ông đã tự đưa vào tài sản chung. Ngôi nhà và đất tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9 m^2 tọa lạc tại khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận đã được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 ngày 31/01/2019 đứng tên Dương Xuân H và Nguyễn Thị Ngọc Q. Chính vì lẽ trên, có căn cứ pháp lý xác định tài sản trên thuộc sở hữu chung của ông H và bà Q, về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi, nhưng cần xem xét ông H đóng góp tiền vào khối tài sản chung nhiều hơn, nên ông được chia phần nhiều hơn bà Q, sau khi trừ đi số nợ quỹ tín dụng D, số tiền còn lại chia theo tỷ lệ ông H 6 phần và bà Q 4 phần là hợp lý. (2.000.000.000 đồng – 229.643.000 đồng = 1.770.357.000 đồng. Ông H nhận 60% là: 1.062.214.200 đồng; bà Q nhận 40% là: 708.142.800 đồng)

[6] Về chi phí tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Q đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy và thẩm định giá tại Tòa án nhân dân thành phố PT, công ty TNHH Tư vấn dịch vụ khảo sát và đo đạc HTB và Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam vào các ngày 28/01/2021, 02/02/2021, 13/5/2021 tổng cộng 12.948.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Q được chia 40% giá trị tài sản chung và ông H được chia 60% giá trị tài sản chung. Do đó bà Q phải chịu 5.179.200 đồng chi phí xem xét, thẩm định, do đạc bằng máy và thẩm định giá. Ông Dương Xuân H phải chịu 7.768.800 đồng chi phí xem xét, thẩm định, do đạc bằng máy và thẩm định giá. Ông H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q 7.768.800 đồng.

[7] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5; điểm a, d khoản 6; điểm b khoản 7 Điều 27 quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, 5.741.075 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nợ chung và 32.325.712 đồng tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, tổng cộng là 38.366.787 đồng.

Ông Dương Xuân H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, 5.741.075 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nợ chung, 43.866.426 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, tổng cộng là 49.907.501 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1/ Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 104 , khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 147, Điều 262, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Điều 5, Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 39, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a, b khoản 5; điểm a, d khoản 6; điểm b khoản 7 Điều 27 quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.- Luật ngân hàng và Luật các tổ chức tín dụng;

- Luật thi hành án dân sự.

2/ <u>Tuyên xử</u>:

* ***Về quan hệ hôn nhân***: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Dương Xuân H.

* ***Về con chung:*** Bà Q và ông H có 01 con chung tên là: Dương Thành A, sinh ngày 18/3/2011. Ông H đồng ý giao cho bà Q được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn.

* ***Về tài sản chung***: Xác định ngôi nhà và đất tọa lạc tại khu phố 6, phường Đ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 156951 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, diện tích 99,9 m^2 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/01/2019 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Dương Xuân H

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Q và ông H trong việc xác định giá trị nhà và đất là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) và thỏa thuận giao hiện vật là căn nhà và đất trên cho ông H sở hữu. Ông Dương Xuân H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q, số tiền là 708.142.800 đồng (trị giá 40% tài sản chung). Ông Dương Xuân H được hưởng 1.062.214.200 đồng (trị giá 60% tài sản chung)

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 01 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**** Về nợ chung:*** Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, theo đó ông Dương Xuân H nhận hiện vật có trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng D số tiền tính đến ngày 18/01/2022 là 229.643.000 đồng, trong đó nợ gốc là 184.943.000 đồng, lãi là 44.709.000 đồng và khoản tiền lãi theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong "thỏa thuận cho vay" số 2019/097/TTCFV ngày 30/5/2019 đã ký kết giữa các bên cho đến khi trả hết nợ.

**** Về chi phí tố tụng:*** Ông Dương Xuân H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q 7.768.800 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy và thẩm định giá.

* ***Về án phí***: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải nộp 38.366.787 đồng. Ngày 11/11/2020 bà Q đã nộp 17.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0008155 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố PT nay được chuyển thành án phí. Bà Q còn phải nộp thêm 21.066.787 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dương Xuân H phải nộp 49.907.501 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt các đương sự. Quyền kháng cáo bản án của các đương sự là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/01/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Tp.PT;
- Chi cục THADS TP.PT;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Dũng